

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một (21) ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2024)
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án	(Bổ nhiệm ngày 23/12/2024 và Miễn nhiệm ngày 06/05/2025)
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Hữu Dũng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 30 tháng 05 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hạng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/04/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		300.765.052.368	125.512.035.223
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.420.828.998	19.897.916.340
111	1. Tiền		2.355.828.998	1.832.916.340
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000	18.065.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.245.000.000	60.695.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.245.000.000	60.695.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		278.961.815.667	31.905.702.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	250.737.880.875	12.006.124.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	26.916.688.487	6.199.090.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	-	13.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.862.132.483	1.161.129.513
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(554.886.178)	(460.641.988)
140	IV. Hàng tồn kho	10	15.125.353.180	9.904.357.995
141	1. Hàng tồn kho		17.937.694.248	12.490.698.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.812.341.068)	(2.586.340.529)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.054.523	3.109.057.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.054.523	1.130.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.107.927.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.744.720.545	49.100.109.805
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	15.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	15.000.000	15.000.000
220	II. Tài sản cố định		22.737.181.518	24.002.617.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	22.489.805.113	23.622.162.461
222	- Nguyên giá		31.500.374.587	29.749.964.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.010.569.474)	(6.127.801.736)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	247.376.405	380.454.597
228	- Nguyên giá		494.570.000	575.470.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(247.193.595)	(195.015.403)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	17.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	24.606.500.000	24.556.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.556.500.000	24.556.500.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		386.039.027	508.992.747
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	318.969.027	441.922.747
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	67.070.000	67.070.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.509.772.913	174.612.145.028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/04/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		213.096.363.404	46.077.200.086
310	I. Nợ ngắn hạn		210.832.076.270	45.651.586.086
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	76.147.317.822	12.646.907.915
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.888.020.833	8.123.724.100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.244.649.698	461.909.956
314	4. Phải trả người lao động		3.431.798.250	1.824.491.349
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.231.773.884	3.958.723.179
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.624.327.994	781.318.486
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	112.572.680.455	15.200.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	96.881.124	1.369.450.891
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.594.626.210	1.285.060.210
330	II. Nợ dài hạn		2.264.287.134	425.614.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	90.264.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.264.287.134	335.350.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.413.409.509	128.534.944.942
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	135.413.409.509	128.534.944.942
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	104.560.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	104.560.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.491.795.357)	(23.249.795.357)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.260.926.734	41.140.462.167
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.789.520.167	37.266.355.401
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.471.406.567	3.874.106.766
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.509.772.913	174.612.145.028

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	382.229.071.813	49.331.924.442
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.229.071.813	49.331.924.442
11	4. Giá vốn hàng bán	24	341.081.024.428	34.396.591.871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.148.047.385	14.935.332.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.026.494.241	7.447.162.894
22	7. Chi phí tài chính	26	3.968.123.524	1.545.972.564
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.838.848.047	1.154.126.027
25	8. Chi phí bán hàng	27	10.002.791.219	7.580.410.993
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.735.226.584	8.839.467.632
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.468.400.299	4.416.644.276
31	11. Thu nhập khác	29	1.227.767.924	325.454.547
32	12. Chi phí khác	30	145.540.986	35.717.649
40	13. Lợi nhuận khác		1.082.226.938	289.736.898
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.550.627.237	4.706.381.174
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.383.018.670	796.404.407
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	6.185.001
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.167.608.567	3.903.791.766

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.550.627.237	4.706.381.174
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.969.845.930	2.566.235.493
03	- Các khoản dự phòng		976.612.096	224.687.152
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		81.413.536	28.900.999
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.769.144.317)	(7.645.974.757)
06	- Chi phí lãi vay		2.838.848.047	1.154.126.027
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(114.435.094)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.648.202.529	919.920.994
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(257.594.677.346)	111.395.948.305
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.446.995.724)	(3.518.142.385)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		65.649.555.330	(92.092.976.676)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		112.029.197	(231.558.527)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.636.754.597)	(1.130.126.027)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.094.461.697)	(2.852.564.825)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(904.736.000)	(2.328.810.122)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(175.267.838.308)	10.161.690.737
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.768.310.390)	(3.968.293.527)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	325.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.050.000.000)	(27.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.450.000.000	19.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.297.992.575	7.890.802.202
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		69.929.682.185	(4.552.036.780)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.065.640.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(242.000.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		105.852.548.130	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(8.479.867.675)	(5.000.000.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.269.843.350)	(4.718.706.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		87.860.837.105	(5.653.066.925)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.477.319.018)	(43.412.968)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.897.916.340	19.941.188.157
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		231.676	141.151
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.420.828.998	19.897.916.340

Khuru Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một (21) ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 104.560.920.000 VND; tương đương 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 51 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2024 là: 43 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;

- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 332,89 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 674,81%) và giá vốn hàng bán năm nay tăng 306,68 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 891,61%), dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 26,21 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 175,51%) so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do năm nay Công ty trúng các gói thầu có giá trị lớn và đã thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị và triển khai thi công lắp đặt các hệ thống thuộc các dự án do Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group) làm chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh các sản phẩm công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thực hiện hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Số dư khoản Dự phòng trợ cấp thôi việc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 là số đã được Công ty trích lập dự phòng từ các năm tài chính trước. Trong năm, Công ty không trích lập bổ sung đối với các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	178.051.949	180.059.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.177.777.049	1.652.857.139
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000	18.065.000.000
	2.420.828.998	19.897.916.340

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 65.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 1,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	4.245.000.000	-	60.695.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	4.245.000.000	-	60.695.000.000	-
Đầu tư dài hạn	50.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	50.000.000	-	-	-
	4.295.000.000	-	60.695.000.000	-

(1) Tại ngày 31/03/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.245.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm.

Tại ngày 31/03/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có giá trị 4.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có giá trị 195.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(2) Tại ngày 31/03/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 50.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 4,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025			01/04/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty con	24.556.500.000	-		24.556.500.000	-	
- Công ty Cổ phần In No	14.994.000.000	-	99,96	14.994.000.000	-	99,96
- Công ty TNHH Global - Sitem	9.562.500.000	-	63,75	9.562.500.000	-	63,75
	24.556.500.000	-		24.556.500.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	664.717.697	-	1.131.392.968	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	3.517.804	-	1.131.392.968	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	124.331.780	-	-	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	536.868.113	-	-	-
Bên khác	250.073.163.178	(554.886.178)	10.874.731.619	(460.641.988)
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	220.298.528.696	-	-	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	6.785.208.676	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hawee Cơ điện	6.600.310.950	-	-	-
- Movitel, S.A	5.404.052.544	-	-	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	2.994.412.800	-	3.702.278.760	-
- Star Telecom Co., Ltd	-	-	1.410.610.370	-
- Các khách hàng khác	7.990.649.512	(554.886.178)	5.761.842.489	(460.641.988)
	250.737.880.875	(554.886.178)	12.006.124.587	(460.641.988)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	18.447.998.940	-	1.033.527.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	5.948.268.950	-	5.005.055.400	-
- Trả trước cho người bán khác	2.520.420.597	-	160.507.863	-
	26.916.688.487	-	6.199.090.863	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2024		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	13.000.000.000	-	2.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	<u>13.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.227.809	-	549.076.067	-
Tạm ứng	1.814.999.674	-	246.405.294	-
Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	-	-
Phải thu khác	7.905.000	-	365.648.152	-
	1.862.132.483	-	1.161.129.513	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
	15.000.000	-	15.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Global - Sitem	7.905.000	-	8.000.000	-
	7.905.000	-	8.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	386.753.373	-	386.753.373	-
- Công ty TNHH Khu mua sắm Đệ nhất Phan Khang	300.155.872	199.271.167	-	-
- Các khoản khác	67.248.100	-	80.529.129	6.640.514
	754.157.345	199.271.167	467.282.502	6.640.514

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	784.788.123	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.653.201.786	(1.575.454.130)	2.599.431.486	(1.553.807.095)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	10.346.626.931	-	3.481.057.270	-
Thành phẩm	137.618.963	(6.614.771)	85.336.518	(13.018.120)
Hàng hoá	4.800.246.568	(1.230.272.167)	5.540.085.127	(1.019.515.314)
	17.937.694.248	(2.812.341.068)	12.490.698.524	(2.586.340.529)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng phòng máy tổng trạm tại Trung tâm kỹ thuật	9.666.567.067	-
- Dự án Lắp đặt Hệ thống điều hoà chính xác Stulz và Cool IT	-	3.340.347.957
- Các dự án khác	680.059.864	140.709.313
	10.346.626.931	3.481.057.270

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	139.106.240	26.910.228.616	2.492.286.364	208.342.977	29.749.964.197
- Mua trong năm	-	-	344.400.000	34.900.000	379.300.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.406.010.390	-	-	1.406.010.390
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
Số dư cuối năm	139.106.240	28.316.239.006	2.836.686.364	208.342.977	31.500.374.587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	139.106.240	4.792.067.288	1.020.941.969	175.686.239	6.127.801.736
- Khấu hao trong năm	-	2.362.279.883	533.061.359	22.326.496	2.917.667.738
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
Số dư cuối năm	139.106.240	7.154.347.171	1.554.003.328	163.112.735	9.010.569.474
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	22.118.161.328	1.471.344.395	32.656.738	23.622.162.461
Tại ngày cuối năm	-	21.161.891.835	1.282.683.036	45.230.242	22.489.805.113

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 398.985.725 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.942.076 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	575.470.000	575.470.000
- Giảm khác	(80.900.000)	(80.900.000)
Số dư cuối năm	494.570.000	494.570.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	195.015.403	195.015.403
- Khấu hao trong năm	52.178.192	52.178.192
Số dư cuối năm	247.193.595	247.193.595
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	380.454.597	380.454.597
Tại ngày cuối năm	247.376.405	247.376.405

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.108.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/04/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.054.523	1.130.000
	12.054.523	1.130.000
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	173.425.015	162.765.779
Chi phí sửa chữa	145.544.012	279.156.968
	318.969.027	441.922.747

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	66.580.283.575	66.580.283.575	7.803.929.647	7.803.929.647
- Công ty TNHH Global - Sitem	36.395.408.247	36.395.408.247	4.129.546.894	4.129.546.894
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	29.902.750.569	29.902.750.569	3.674.382.753	3.674.382.753
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	34.968.119	34.968.119	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	247.156.640	247.156.640	-	-
Bên khác	9.567.034.247	9.567.034.247	4.842.978.268	4.842.978.268
- Erico Products Australia Pty Ltd	3.500.942.991	3.500.942.991	2.091.590.326	2.091.590.326
- Công ty TNHH Thiết bị điện Đỗ Gia	1.656.395.492	1.656.395.492	4.328.799	4.328.799
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Mark	-	-	631.471.099	631.471.099
- Phải trả người bán khác	4.409.695.764	4.409.695.764	2.115.588.044	2.115.588.044
	76.147.317.822	76.147.317.822	12.646.907.915	12.646.907.915

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Ban Quản lý Dự án ODA - Đại học Đà Nẵng	8.961.213.580	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam - BD	297.000.000	-
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	-	5.218.265.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	1.350.572.124
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	-	710.186.730
- Người mua trả tiền trước khác	629.807.253	844.700.246
	9.888.020.833	8.123.724.100

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.290.843.372	4.918.049.015	-	372.794.357
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	497.489.034	497.489.034	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	356.781.379	4.383.018.670	1.094.461.697	-	3.645.338.352
Thuế Thu nhập cá nhân	-	105.128.577	946.663.832	825.275.420	-	226.516.989
Các loại thuế khác	-	-	130.918.335	130.918.335	-	-
	-	461.909.956	11.248.933.243	7.466.193.501	-	4.244.649.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	224.356.464	-
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	895.273.816	3.812.062.179
- Chi phí phải trả khác	112.143.604	146.661.000
	1.231.773.884	3.958.723.179
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần In No	86.494.246	-
	86.494.246	-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.264.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.284.225	51.185.575
- Phải trả lãi vay	224.876.712	247.139.726
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	282.736.000	105.354.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	153.500.000	106.500.000
- Phải trả tiền mượn	645.000.000	158.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.667.057	113.139.185
	1.624.327.994	781.318.486
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	90.264.000
	-	90.264.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần In No	224.876.712	247.139.726
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	282.736.000	105.354.000
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	16.326.000	16.326.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	144.500.000	100.500.000
	668.438.712	469.319.726

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2024		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng ⁽¹⁾	-	-	99.980.556.089	7.279.867.675	92.700.688.414	92.700.688.414
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	2.221.992.041	-	2.221.992.041	2.221.992.041
- Công ty Cổ phần In No ⁽³⁾	15.200.000.000	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	15.200.000.000
- Bà Vương Mộng Ngọc ⁽⁴⁾	-	-	3.650.000.000	1.200.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
	15.200.000.000	15.200.000.000	105.852.548.130	8.479.867.675	112.572.680.455	112.572.680.455

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2025		01/04/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Công ty Cổ phần In No	Công ty con	15.200.000.000	311.370.958	15.200.000.000	247.139.726
		15.200.000.000	311.370.958	15.200.000.000	247.139.726

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số PMH201912376151/HĐCTD ngày 22/04/2019 và Phụ lục số PMH201912376151/HĐCTD/PLHM-2877507 ngày 03/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 92.700.688.414 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Xe ô tô Ford Everest 7 chỗ với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại 31/03/2025 lần lượt là 1.156.790.909 VND và 757.805.184 VND.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1417174/HĐTD ngày 27/12/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.221.992.041 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị tiền gửi là 4.050.000.000 VND.
- (3) Khoản vay Công ty Cổ phần In No tại ngày 31/03/2025, bao gồm
- (3.1) Hợp đồng cho vay tiền số 01-21/TOANCAU-INNO/2021 ngày 16/08/2021 và Phụ lục số 07 ngày 17/02/2025, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 19/08/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 6,70%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3.2) Hợp đồng cho vay tiền số 01-22/TOANCAU-INNO/2022 ngày 05/07/2022 và Phụ lục số 05 ngày 08/01/2025, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 09/07/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 6,70%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 200.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Khoản vay Bà Vương Mộng Ngọc tại ngày 31/03/2025, bao gồm
(4.1) Hợp đồng cho vay tiền số 01/2024/GLT-CN ngày 30/05/2024 và Phụ lục số 01/2024/GLT-CN ngày 29/11/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.350.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 01/12/2025;
- + Lãi suất cho vay: 8,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.150.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4.2) Hợp đồng cho vay tiền số 01/2025/GLT-CN ngày 26/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 26/09/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,70%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.300.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	96.881.124	144.280.891
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.225.170.000
	96.881.124	1.369.450.891
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	140.298.218	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.788.638.916	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	335.350.000	335.350.000
	2.264.287.134	335.350.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	10.049.528.000	31.892.298.401	125.270.669.176
Tăng vốn trong năm trước	4.065.640.000	-	-	-	-	4.065.640.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.903.791.766	3.903.791.766
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.675.471.000)	(4.675.471.000)
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(10.049.528.000)	10.049.528.000	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29.685.000)	(29.685.000)
Số dư cuối năm trước	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	41.140.462.167	128.534.944.942
Số dư đầu năm nay	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	41.140.462.167	128.534.944.942
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.167.608.567	17.167.608.567
Chia cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	(9.350.942.000)	(9.350.942.000)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾	-	-	(242.000.000)	-	-	(242.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽³⁾	-	-	-	-	(696.202.000)	(696.202.000)
Số dư cuối năm nay	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.491.795.357)	-	48.260.926.734	135.413.409.509

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 02/07/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Phân phối Lợi nhuận sau thuế	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	9.380.627.000	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29.685.000	29.685.000
Chia cổ tức	9.350.942.000	-
<i>(10% mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)</i>		

(2) Công ty đã thực hiện mua lại 24.200 cổ phiếu quỹ. Mục đích mua lại cổ phiếu là do nhân viên nghỉ việc nên Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong thời gian cam kết nắm giữ theo Quy chế phát hành ESOP năm 2022.

(3) Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 31/03/2025 với số tạm trích là 696.202.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	43,13	45.101.180.000	43,13	45.101.180.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,90	10.350.100.000	9,50	9.934.100.000
- Các cổ đông khác	36,17	37.816.140.000	36,80	38.474.140.000
- Cổ phiếu quỹ	10,80	11.293.500.000	10,57	11.051.500.000
	100,00	104.560.920.000	100,00	104.560.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.560.920.000	100.495.280.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	4.065.640.000
- Vốn góp cuối năm	104.560.920.000	104.560.920.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	51.185.575	94.421.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.350.942.000	4.675.471.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.350.942.000	4.675.471.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.269.843.350)	(4.718.706.925)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.269.843.350)	(4.718.706.925)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	132.284.225	51.185.575

d) Cổ phiếu	31/03/2025	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.129.350	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.326.742	9.350.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**
Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, nhà kho và nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.843.834.740	1.490.107.800
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.490.107.800

b) Ngoại tệ các loại	31/03/2025	01/04/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.964,52	224,26
c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
- Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
- Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	2.773.132.490	2.773.132.490

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	352.199.713.958	34.773.735.203
Doanh thu bán thành phẩm	2.938.097.730	1.573.124.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.091.260.125	12.985.064.339
	382.229.071.813	49.331.924.442
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	748.008.620	5.108.214.844

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	314.346.479.977	21.031.457.359
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.979.010.946	1.130.975.743
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.529.532.966	11.959.146.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	226.000.539	275.011.854
	341.081.024.428	34.396.591.871

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	167.834.601.394	14.858.148.422
--	------------------------	-----------------------

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.216.337	7.600.309
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	720.230.993	3.577.398.279
Lãi cho vay	443.936.987	2.362.547.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	599.760.000	1.372.973.679
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	257.349.924	126.642.682
	2.026.494.241	7.447.162.894

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	1.043.696.987	3.662.027.945
--	----------------------	----------------------

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.838.848.047	1.154.126.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.047.861.941	362.945.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.413.536	28.900.999
	3.968.123.524	1.545.972.564

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	921.036.710	1.154.126.027
--	--------------------	----------------------

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.128.434	166.206.794
Chi phí nhân công	6.674.607.823	5.224.461.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.082.760	39.742.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.173.470.399	1.582.581.514
Chi phí khác bằng tiền	875.353.352	585.738.303
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	95.148.451	(18.320.217)
	10.002.791.219	7.580.410.993

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.834.017	140.139.078
Chi phí nhân công	5.759.052.416	5.783.429.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.698.612	495.753.839
Chi phí dự phòng	94.244.190	6.640.515
Thuế, phí, và lệ phí	28.659.853	32.996.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.174.438.847	1.308.754.767
Chi phí khác bằng tiền	1.117.298.649	1.071.753.719
	8.735.226.584	8.839.467.632

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	325.454.545
Thu nhập từ hoàn nhập bảo hành công trình	1.225.170.000	-
Thu nhập khác	2.597.924	2
	1.227.767.924	325.454.547

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	139.011.007	35.543.873
Chi phí khác	6.529.979	173.776
	145.540.986	35.717.649

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.550.627.237	4.706.381.174
Các khoản điều chỉnh tăng	650.824.522	481.424.402
- Chi phí không hợp lệ	650.824.522	481.424.402
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(30.925.000)
- Chi phí trợ cấp thôi việc thực hiện trong năm	-	(29.925.000)
- Hoàn nhập chi phí trợ cấp thôi việc	-	(1.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.201.451.759	5.156.880.576
Thu nhập được miễn thuế TNDN	(599.760.000)	(1.372.973.679)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(599.760.000)	(1.372.973.679)
Thu nhập tính thuế TNDN	21.601.691.759	3.783.906.897
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.320.338.352	756.781.379
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	62.680.318	39.623.028
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	356.781.379	2.412.941.797
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.094.461.697)	(2.852.564.825)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.645.338.352	356.781.379

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.070.000	67.070.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	67.070.000	67.070.000
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	6.185.001
	-	6.185.001

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.610.571.749	1.831.844.990
Chi phí nhân công	17.801.505.248	11.638.246.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.969.845.930	2.566.235.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.451.215.041	20.857.745.557
Chi phí khác bằng tiền	7.677.755.830	2.231.656.488
	366.510.893.798	39.125.729.504

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.242.777.049	-	-	2.242.777.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	252.045.127.180	15.000.000	-	252.060.127.180
Các khoản cho vay	4.245.000.000	50.000.000	-	4.295.000.000
	258.532.904.229	65.000.000	-	258.597.904.229
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.717.857.139	-	-	19.717.857.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.706.612.112	15.000.000	-	12.721.612.112
Các khoản cho vay	73.695.000.000	-	-	73.695.000.000
	106.119.469.251	15.000.000	-	106.134.469.251

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	112.572.680.455	-	-	112.572.680.455
Phải trả người bán, phải trả khác	77.771.645.816	-	-	77.771.645.816
Chi phí phải trả	1.231.773.884	-	-	1.231.773.884
	191.576.100.155	-	-	191.576.100.155
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.428.226.401	90.264.000	-	13.518.490.401
Chi phí phải trả	3.958.723.179	-	-	3.958.723.179
	32.586.949.580	90.264.000	-	32.677.213.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	105.852.548.130	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	8.479.867.675	5.000.000.000

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	748.008.620	5.108.214.844
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	508.252.620	1.082.723.330
- Công ty TNHH Global - Sitem	31.996.000	4.023.991.514
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	207.760.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	1.500.000
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	167.834.601.394	14.858.148.422
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.311.524.327	2.493.224.804
- Công ty TNHH Global - Sitem	118.080.304.873	8.796.778.661
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	47.442.772.194	3.568.144.957
Lãi cho vay	443.936.987	2.362.547.945
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	443.936.987	2.362.547.945
Cổ tức được chia	599.760.000	1.299.480.000
- Công ty Cổ phần In No	599.760.000	1.299.480.000
Chi phí lãi vay	921.036.710	1.154.126.027
- Công ty Cổ phần In No	921.036.710	1.068.575.342
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	85.550.685
Chia cổ tức	4.510.118.000	2.255.059.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	4.510.118.000	2.255.059.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/07/2024)	73.500.000	-
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)	18.600.000	74.100.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT	68.100.000	49.800.000
- Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	79.300.000	61.500.000
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	67.600.000	50.100.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	892.224.000	918.659.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	726.300.000	773.688.000
- Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	174.000.000	217.350.000
- Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án (Bổ nhiệm ngày 23/12/2024 và Miễn nhiệm ngày 06/05/2025)	372.000.000	-
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban BKS	68.100.000	50.100.000
- Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên BKS	45.600.000	32.100.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên BKS	45.600.000	30.900.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	558.720.000	440.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Khuru Thanh Sáng
 Người lập


Mai Ngọc Phượng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Dũng
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

